UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 3008 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 30 tháng 12 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo các văn bản của UBND tỉnh: Quyết định số 1905/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 về việc phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 về việc phê duyệt đề cương và dự toán lập Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 363/TTr-SXD ngày 22 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 – 2025 ban hành kèm theo quyết định này.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch phát triển nhà ở; theo dõi quá trình tổ chức thực hiện; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ hoặc đột xuất theo quy định.

- Duy trì, cập nhật, theo dõi việc triển khai cung cấp thông tin về cơ sở dữ

liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Công bố và bàn giao hồ sơ cho các cơ quan quản lý theo quy định.

2. Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

Theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Sở Xây dựng triển khai thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phản hồi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Giáo dục và Đạo tạo, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Trưởng các Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Thường trực Tỉnh uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đoàn thể của tỉnh;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VT, TH, KT (Quý),28b.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Hồng Minh

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA, GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh)

I. ĐỊNH HƯỚNG VÀ VỊ TRÍ PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

1. Nhà ở thương mại

- Tập trung phát triển các dự án nhà ở thương mại tại các khu vực có tốc độ đô thị hóa cao *(thành phố Sơn La, huyện Mộc Châu, huyện Mai Sơn)* nhằm tạo lập các khu dân cư tập trung theo chuỗi đô thị dọc Quốc lộ 6 tạo thành điểm nhấn cho hệ thống đô thị của tỉnh Sơn La.

- Các khu vực khác khuyến khích thu hút đầu tư thực hiện các dự án tại những vị trí đảm bảo điều kiện kết nối về hạ tầng kỹ thuật. Ưu tiên thực hiện những dự án đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và chuyển quyền sử dụng đất cho người dân tự xây dựng theo quy hoạch. Định hướng phát triển nhà ở theo phân vùng đô thị *(vùng kinh tế động lực dọc QL.6, vùng kinh tế Sông Đà và vùng kinh tế biên giới).*

- Đối với các khu ở do các huyện, thành phố thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách cấp huyện thực hiện theo quy định của Luật Đất đai về đấu giá quyền sử dụng đất.

- Đối với 02 đô thị: thành phố Sơn La, đô thị Mộc Châu khuyến khích phát triển các loại hình nhà ở kết hợp dịch vụ du lịch sinh thái, bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt. Nghiên cứu thí điểm loại hình nhà ở xã hội dạng chung cư.

- Thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới chấp thuận chủ trương đầu tư đầu tư đối với các dự án theo danh mục được đề xuất cho giai đoạn 2021-2025.

2. Nhà ở xã hội

Trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện bố trí quỹ đất để thu hút đầu tư xây dựng nhà ở xã hội cụ thể như sau:

- Quỹ đất phát triển nhà ở xã hội tại thành phố Sơn La:

+ Bố trí quỹ đất 17,02 ha tại khu vực xã Chiềng Ngần.

+ Bố trí quỹ đất 6,54 ha tại bản Lay và tổ 5, phường Chiềng Sinh.

- Quỹ đất phát triển nhà ở xã hội cho công nhân:

+ Khu công nghiệp Mai Sơn: 2,66 ha.

+ Khu công nghiệp Vân Hồ: 2,86 ha.

- Riêng với các đối tượng là hộ gia đình người có công với cách mạng, hộ nghèo, cận nghèo xem xét thu hút hỗ trợ kinh phí để xây mới, cải tạo, sửa chữa nhà ở kết hợp với các chương trình mục tiêu của trung ương và của tỉnh.

3. Nhà ở tái định cư

Trong giai đoạn 2021-2025, không thực hiện các dự án đầu tư xây dựng

nhà ở tái định cư. Việc bố trí tái định cư thực hiện trên nguyên tắc nhà nước đầu tư xây dựng hạ tầng và bố trí đất tái định cư để người dân tự xây dựng nhà ở.

4. Nhà ở công vụ

Trong giai đoạn 2021-2025, tập trung rà soát lại nhu cầu về nhà ở công vụ trên địa bàn; chuẩn bị quỹ đất trong trường hợp có nhu cầu để thực hiện đầu tư xây dựng bổ sung quỹ nhà ở công vụ phục vụ công tác điều động, luân chuyển cán bộ, xem xét đầu tư kết hợp nhà công vụ trên quỹ đất dự kiến giới thiệu địa điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại.

5. Nhà ở người dân tự xây

- Phát triển nhà ở dân tự xây theo nhu cầu cụ thể tại từng khu vực nhưng cần có cơ chế quản lý phù hợp; quy hoạch, định hướng phát triển nhà ở theo mô hình khu dân cư đô thị, thực hiện phát triển nhà ở theo hướng giữ mật độ xây dựng thấp, đảm bảo chất lượng đạt kiên cố hoặc bán kiên cố, hạn chế phát sinh mới nhà ở đơn sơ. Tại khu vực các đô thị thực hiện quản lý thông qua cấp phép xây dựng theo quy hoạch, kiên quyết xử lý tình trạng xây dựng nhà ở sai phép, không phép và không để phát sinh mới nhà ở thiếu kiên cố và nhà ở đơn sơ.

- Phát triển nhà ở gắn liền với việc thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn, theo hướng tập trung tại khu vực trung tâm các xã kết hợp giữa xây mới và cải tạo chỉnh trang nâng cao chất lượng nhà ở. Quy hoạch, sắp xếp dân cư ở những khu vực khác đảm bảo tận dụng được hệ thống hạ tầng về giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác, chú trọng xây dựng mô hình nhà ở gắn liền với sản xuất; Phát triển nhà ở tại những khu vực có tiềm năng du lịch đặc biệt là khu du lịch quốc gia Mộc Châu, vùng lòng hồ thủy điện Sơn La. Các dự án đầu tư xây dựng cần nghiên cứu đầy đủ, đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, không gian cảnh quan các khu vực xung quanh.

- Phát triển mới nhà ở của người đồng bào các dân tộc gắn liền với gìn giữ bản sắc văn hóa, sử dụng các nguyên vật liệu chế tạo để tăng chất lượng nhà ở. Đối với khu vực nông thôn thuộc vùng cao biên giới, phát triển nhà ở bên cạnh đảm bảo về điều kiện sống, đảm bảo về an toàn cho người đồng bào các dân tộc cần phải đảm bảo các yêu cầu về quốc phòng, an ninh.

II. CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

1. Tổng diện tích sàn nhà ở cần tăng thêm

- Giai đoạn 2021 – 2025: Tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh cần tăng thêm là 5.596.397 m^2 *(khu vực đô thị là 2.142.971 m^2; khu vực nông thôn là 3.453.426 m^2).*

- Năm 2021: Tổng diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh cần tăng thêm là 1.116.442 m^2 *(khu vực đô thị là 202.204 m^2; khu vực nông thôn là 914.238 m^2).*

2. Diện tích sàn bình quân

- Năm 2021: Diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh bình quân là 18,2 m^2/người *(khu vực đô thị là 29,9 m^2/người; khu vực nông thôn là 16,4 m^2/người).*

- Đến năm 2025: Diện tích sàn nhà ở trên địa bàn tỉnh bình quân là 20 m^2/người *(khu vực đô thị là 30 m^2/người; khu vực nông thôn là 17,9 m^2/người).*

III. QUỸ ĐẤT PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

Quỹ đất để phát triển nhà ở thương mại được tổng hợp trên cơ sở danh mục các dự án và vị trí thu hút đầu tư dự kiến:

TT	Loại nhà ở	Năm 2021		Giai đoạn 2021 - 2025	
		Số căn	Diện tích (m^2)	Số căn	Diện tích (m^2)
I	**Nhà ở thương mại**	**441**	**116296**	**2.404**	**405.985**
II	**Nhà ở công vụ**	**0**	**0**	**11**	**990**
III	**Nhà ở xã hội**	**374**	**26.160**	**1.869**	**186.000**
1	Nhà ở xã hội cho các đối tượng	374	26.160	1.869	130.800
2	Nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động khu công nghiệp				55.200
3	Nhà ở xã hội cho sinh viên				
V	**Nhà ở dân tự xây**	**11.002**	**1.523.339**	**53.068**	**6.041.363**
1	Hộ gia đình người có công được hỗ trợ xây mới nhà ở	0	0		
2	Hộ nghèo được hỗ trợ về nhà ở	1115	44.616	5.577	223.080
3	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất nền thương mại tại các dự án	287	275309,2	1.437	291.773
4	Nhà ở do người dân xây dựng trên đất được bố trí để tái định cư	389	268.500	1.943	107.400
5	Nhà ở do người dân xây dựng trong các khu dân cư hiện hữu	9211	934913,8	46.054	5.526.510
Tổng		**11.817**	**1.665.795**	**57.341**	**6.503.538**

IV. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở

1. Kế hoạch thực hiện các chỉ tiêu phát triển nhà ở

1.1. Giai đoạn 2021 - 2025

- Tổng diện tích sàn nhà ở đạt 27.288.893 m^2 sàn *(trong đó: khu vực đô thị đạt 6.934.696 m^2 sàn, khu vực nông thôn đạt 20.354.197 m^2 sàn).*

- Phát triển mới 5.596.397 m^2 sàn nhà ở nâng tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh lên 27.288.893 m^2 *(trong đó phát triển mới, hoàn thiện 405.985 m^2 sàn nhà ở thương mại)*, tiếp tục thực hiện thu hút đầu tư các dự án mới để cung cấp sản phẩm trong giai đoạn tiếp theo.

- Nghiên cứu triển khai các dự án nhà ở xã hội thuộc danh mục dự án đầu tư được phê duyệt trong giai đoạn đến năm 2025.

- Rà soát hiện trạng nhà ở các hộ nghèo, hộ gia đình có công với cách mạng, trên địa bàn tỉnh tham mưu, đề xuất các giải pháp kết hợp các nguồn vốn từ ngân

sách, nguồn vốn xã hội hóa để tiếp tục hỗ trợ nhằm cải thiện chất lượng về nhà ở đảm bảo tiêu chí "3 cứng".

- Nhà ở phát triển mới phải đảm bảo đạt chất lượng từ bán kiên cố trở lên, phấn đấu giảm khoảng 5-10% tỷ lệ số lượng nhà ở đơn sơ hiện có.

1.2. Năm 2021

- Phát triển mới 1.116.442 m^2 sàn nhà ở nâng tổng diện tích sàn nhà ở toàn tỉnh lên 23.660.716 m^2; tiếp tục thực hiện thu hút đầu tư các dự án mới.

- Đề xuất danh mục dự án có sử dụng đất để thu hút đầu tư xây dựng nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố.

- Rà soát để kịp thời có phương án hỗ trợ cho các hộ nghèo, hộ gia đình người có công với cách mạng có nhà ở xuống cấp. Tiếp tục giải ngân hỗ trợ cho các hộ nghèo có nhu cầu vay vốn để cải thiện nhà ở.

2. Kế hoạch phát triển nhà ở xã hội

2.1. Năm 2021

Đề xuất danh mục dự án có sử dụng đất; thu hút, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội tại khu vực bản Lay và tổ 5 phường Chiềng Sinh (quy mô khoảng 6,54 ha).

2.2. Đến năm 2025

- Đề xuất danh mục dự án có sử dụng đất; thu hút, lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội thuộc khu vực xã Chiềng Ngần, thành phố Sơn La (quy mô khoảng 17,02 ha).

- Triển khai thực hiện quy trình lựa chọn chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân tại các khu công nghiệp Vân Hồ, Mai Sơn.

- Tiếp tục thực hiện theo các quy định của pháp luật về xây dựng nhà ở xã hội đối với các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án đầu tư phát triển đô thị có yêu cầu xây dựng nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Kế hoạch phát triển nhà ở thương mại

- Tiếp tục triển khai thực hiện các bước tiếp theo đối với 21 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư *(theo phụ lục 1)*.

- Tiếp tục thực hiện công tác thu hút đầu tư, triển khai hoàn thiện công tác đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư hoặc đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định đối với các dự án đang thu hút đầu tư *(theo các phục lục 2, 3, 4)*.

4. Kế hoạch phát triển nhà ở công vụ

Rà soát, đánh giá cụ thể nhu cầu nhà ở công vụ cho các đối tượng thụ hưởng trên địa bàn tỉnh *(công chức, viên chức, cán bộ chiến sĩ lực lượng vũ trang nhân dân, giáo viên,...)*, lập đề án trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt và bố trí kinh phí đầu tư xây dựng trong giai đoạn sau năm 2025.

5. Kế hoạch phát triển nhà ở hộ gia đình, cá nhân

- Phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng đảm bảo đúng mục

đích trên đất ở được sở hữu hợp pháp. Tăng cường kiểm soát và hạn chế tối đa việc phát sinh mới tình trạng xây dựng nhà ở không phép, sai phép.

- Đề xuất kế hoạch phát triển nhà ở của hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng trong giai đoạn 2021-2025 hoàn thành xây dựng 45.969 căn nhà với tổng diện tích sàn 5.189.422 m^2.

6. Nguồn vốn để phát triển nhà ở

6.1. Tổng hợp kinh phí để phát triển nhà ở

- Giai đoạn 2021-2025: Tổng kinh phí để phát triển nhà ở khoảng 30.668,7 tỷ đồng *(trong đó: vốn ngân sách 109,7 tỷ đồng; vốn khác 30.559 tỷ đồng).*

- Năm 2021: Tổng kinh phí để phát triển nhà ở khoảng 1.084,7 tỷ đồng *(trong đó: vốn ngân sách 20,9 tỷ đồng; vốn khác 1.063,8 tỷ đồng).*

6.2. Đề xuất nguồn vốn thực hiện

- Về nguồn vốn ngân sách: Lồng ghép trong các chương trình mục tiêu, chính sách hỗ trợ theo quy định pháp luật. Đối với các nguồn vốn thuộc đầu tư công, UBND các huyện, thành phố tổng hợp trình HĐND tỉnh thông qua chủ trương, UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

- Về nguồn vốn khác: Thu hút đầu tư thực hiện các dự án nhà ở thương mại, phát triển đô thị, khu dân cư hoặc do người dân tự bố trí để xây dựng nhà ở riêng lẻ.

V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện

1.1. Giai đoạn 2021-2025

- Duy trì, quản lý và khai thác hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản.

- Rà soát, cập nhật, bổ sung, trình ban hành danh mục các dự án phát triển nhà ở dự kiến chấp thuận chủ trương giai đoạn 2021 - 2025.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố rà soát, căn cứ hiện trạng nhà ở của các đối tượng chính sách *(người có công với cách mạng, người nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn...)*. Nghiên cứu, kiến nghị, sửa đổi, bổ sung, tham mưu ban hành chính sách để hỗ trợ các đối tượng chính sách cải thiện chất lượng nhà ở trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở đến hết năm 2025; xây dựng chương trình và kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2026 - 2030.

1.2. Năm 2021

- Tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án nhà ở thương mại tại các vị trí đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, đẩy nhanh việc tổ chức đấu thầu, đấu giá để lựa chọn nhà đầu tư, hoàn thiện các nội dung chuẩn bị đầu tư.

- Trên cơ sở danh mục các vị trí phát triển nhà ở đề xuất cho giai đoạn 2021-2025, ưu tiên lựa chọn các vị trí tiềm năng, khả thi và có khả năng thu hút đầu tư

để đề xuất danh mục dự án có sử dụng đất để đầu tư phát triển đô thị, dự án nhà ở.

- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở đến hết năm 2021 và xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở năm 2022.

2. Giải pháp thực hiện kế hoạch

2.1. Giải pháp về cơ chế chính sách

- Ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư hấp dẫn để huy động vốn phát triển hạ tầng đô thị, khu dân cư, chú trọng xã hội hóa đầu tư xây dựng.

- Xây dựng chính sách đền bù giải phóng mặt bằng hợp lý; hỗ trợ tái định cư tạo điều kiện cho nhà đầu tư khi xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

- Ưu đãi và hỗ trợ tiếp cận tín dụng đối với nhà đầu tư vào các lĩnh vực xây dựng công trình nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp.

- Tạo điều kiện về thủ tục cấp phép xây dựng, giảm thiểu thời gian thực hiện các thủ tục để người dân thuận lợi trong việc xin phép xây dựng hoặc cải tạo nhà ở. Bổ sung cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, rà soát các dự án không khả thi và xử lý triệt để tình trạng xây dựng không phép, sai phép.

- Đối với nhà ở xã hội chỉ để cho thuê *(nhà ở công nhân, sinh viên)* ngoài cơ chế chính sách hỗ trợ của trung ương, nghiên cứu bổ sung cơ chế chính sách hỗ trợ từ ngân sách của tỉnh phù hợp với điều kiện thực tế trong từng giai đoạn.

2.2. Giải pháp về huy động nguồn lực thực hiện kế hoạch

- Công bố thông tin và các chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản theo định kỳ làm cơ sở để các nhà đầu tư tham khảo, nghiên cứu thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Công khai danh mục các vị trí đã được chấp thuận chủ trương đầu tư để các nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu thầu thực hiện dự án. Hỗ trợ các nhà đầu tư hoàn thiện hồ sơ pháp lý của dự án theo đúng trình tự, phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc thẩm định, phê duyệt các dự án nhà ở thương mại, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc triển khai thực hiện dự án.

- Khuyến khích các nhà đầu tư tham gia thực hiện dự án nhà ở xã hội.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1.1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan để duy trì và quản lý sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh. Thực hiện công bố các thông tin, chỉ tiêu thống kê trong lĩnh vực nhà ở và thị trường bất động sản theo định kỳ. Công bố công khai nhu cầu và quỹ đất để phát

triển nhà ở trên cổng thông tin điện tử của tỉnh; được rà soát thường xuyên hàng năm để bổ sung, điều chỉnh theo nhu cầu thực tế.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát và yêu cầu báo cáo theo định kỳ vào tháng 3 và tháng 9 hoặc đột xuất *(nếu có)* các dự án nhà ở đã được chấp thuận đầu tư.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở vào tháng 12 hàng năm; tổ chức lập, trình phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở hàng năm trong giai đoạn 2021-2025.

- Phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội rà soát nhu cầu, lập kế hoạch hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng được hưởng hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu.

- Nghiên cứu, ban hành các mẫu nhà ở phù hợp với điều kiện và đặc điểm của địa phương để các đơn vị và người dân tham khảo, áp dụng.

- Tham mưu, xây dựng khung giá cho thuê nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước, khung giá cho thuê nhà ở công vụ.

1.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Trên cơ sở danh mục các khu đất phát triển nhà ở, chủ trì, tham mưu các thủ tục về đất đai, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối (nếu có) đối với các dự án có sử dụng đất để thu hút đầu tư.

- Chủ trì, tham mưu việc thu hồi đất đối với những dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện để tạo quỹ đất tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc để giao cho các chủ đầu tư khác thực hiện dự án nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu tiến độ triển khai dự án.

1.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, danh mục các dự án có sử dụng đất để đầu tư xây dựng khu đô thị, khu dân cư, nhà ở thương mại trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, đề xuất cơ chế, giải pháp khuyến khích, thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà ở theo dự án.

1.4. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh về sử dụng nguồn thu từ việc nộp bằng tiền tương đương với giá trị quỹ đất 20% tại các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị để hỗ trợ cho các dự án phát triển nhà ở xã hội.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tham mưu đề xuất phương án và bố trí ngân sách để xây dựng quỹ nhà ở công vụ trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

1.5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố và Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh rà soát, tổng hợp nhu cầu nhà ở của các đối tượng chính sách, hộ người có công, hộ nghèo cần được hỗ trợ về nhà ở để làm cơ sở triển khai các chương trình hỗ trợ.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan, UBND huyện, thành phố, Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh hàng và Ngân hàng chính sách xã hội tham mưu lập kế hoạch vốn 5 năm và hàng năm hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ chính sách, hộ có công, hộ nghèo.

- Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài chính trong việc xác định đối tượng cán bộ, công chức viên chức và người lao động được thuê, thuê mua, mua nhà ở xã hội. Phối hợp với các Sở, ngành liên quan kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện, giải quyết những phát sinh vướng mắc về đối tượng theo thẩm quyền.

1.6. Sở Nội vụ

Phối hợp với Sở Xây dựng trong việc xác định nhu cầu về nhà ở công vụ phát sinh và rà soát nhu cầu về nhà ở xã hội của đối tượng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

1.7. Sở Giao thông vận tải

Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc lập quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn gắn với việc khai thác quỹ đất để tạo quỹ đất phát triển nhà ở phù hợp với quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh.

1.8. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan có liên quan đánh giá, xác định nhu cầu về nhà ở của công nhân, người lao động làm việc tại các khu công nghiệp để có cơ sở lập và triển khai các dự án phát triển nhà ở dành cho công nhân.

1.9. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Lao Động Thương binh và Xã hội tham gia quản lý nguồn vốn và quản lý việc sử dụng nguồn vốn để phát triển nhà ở xã hội.

- Thực hiện huy động tiền gửi tiết kiệm của hộ gia đình, cá nhân trong nước có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội để cho các đối tượng này vay với lãi suất ưu đãi và thời hạn vay dài hạn sau một thời gian gửi tiết kiệm nhất định.

1.10. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể

Tổ chức tuyên truyền, vận động các tổ chức, người dân phối hợp, tham gia thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, đặc biệt là tham gia hỗ trợ, xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ gia đình chính sách.

2. Trách nhiệm của UBND các huyện, thành phố

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn. Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà trên địa bàn, gửi Sở Xây dựng để báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất.

- Tổ chức thu thập dữ liệu, duy trì hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trong phạm vi quản lý trên địa bàn và gửi về sở Xây dựng theo định

kỳ hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

- Rà soát và lựa chọn quỹ đất phù hợp quy hoạch để đề xuất thực hiện các dự án phát triển nhà ở, gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, cập nhật quỹ đất để phát triển nhà ở vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm làm cơ sở thu hồi đất, lập danh mục dự án có sử dụng đất để thu hút đầu tư.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện việc hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách của các xã trên địa bàn.

- Phối hợp với Sở Xây dựng thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở sai phép, không phép theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện quản lý xây dựng nhà ở tại khu vực nông thôn theo quy định pháp luật về xây dựng.

3. Trách nhiệm của chủ đầu tư dự án nhà ở

- Triển khai thực hiện các dự án phát triển nhà ở đảm bảo chất lượng, tiến độ đã cam kết đầu tư. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đầu tư, đất đai và các quy định khác có liên quan trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác liên quan đến trách nhiệm của nhà đầu tư theo quy định pháp luật.

- Thực hiện báo cáo tiến độ dự án theo định kỳ hoặc đột xuất làm cơ sở đánh giá kết quả triển khai kế hoạch phát triển nhà ở./.

PHỤ LỤC 1

CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐÃ ĐƯỢC CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

STT	DỰ ÁN	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Quy mô					Văn bản chấp thuận chủ trương	Ghi chú
					Số căn hộ	Tổng diện tích sàn (m2)	Số nền đất	Tổng diện tích nền đất (m2)	Diện tích đất nhà ở xã hội (m2)		
I	**THÀNH PHỐ SƠN LA**		**67,05**	**230.121**	**1.154**	**358.429**	**1.081**	**94.744**	**0**		
1	Khu đô thị bản Buốn, phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	4,14		121	35.606				438/UBND-TH ngày 02/02/2018	
2	Khu đô thị tại bản Buốn - bản Mé	Phường Chiềng Cơi	5,04		16	4.528	257			437/UBND-TH ngày 02/02/2018	
3	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - lô số 5, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lề	5,48	21.932	99	11.863	138	16.766		436/UBND-TH ngày 02/02/2018	
4	Nhà ở thương mại và hạ tầng khu dân cư Tổ 12, phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	0,61	3.752	5	1.432	32	3.290		666/UBND-TH ngày 02/3/2018	
5	Nhà ở thương mại và hạ tầng khu dân cư Tổ 02, phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	0,29	1.690	10	2.685	14	923		667/UBND-TH ngày 02/3/2018	
6	Nhà ở thương mại và hạ tầng khu dân cư Tổ 09, phường Quyết Tâm	Phường Quyết Tâm	0,14	902	10	2.886				668/UBND-TH ngày 02/3/2018	
7	Khu đô thị số 1, phường Chiềng An	Phường Chiềng An	9,07	43.533	190	44.435	179	19.306		1292/UBND-TH ngày 20/4/2018	
8	Khu đô thị số 2, phường Chiềng An	Phường Chiềng An	9,77	35.274	104	21.047	135	17.310		1642/UBND-KT ngày 22/5/2018	
9	Khu đô thị tại phường Chiềng Lề và Chiềng An	Phường Chiềng Lề, Chiềng An	6,64	22.235	127	45.940	68	6.922		3260/UBND-KT ngày 19/9/2018	

STT	DỰ ÁN	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Quy mô					Văn bản chấp thuận chủ trương	Ghi chú
					Số căn hộ	Tổng diện tích sàn (m2)	Số nền đất	Tổng diện tích nền đất (m2)	Diện tích đất nhà ở xã hội (m2)		
10	Khu đô thị số 1 tại phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	9,63	29.234	63	18.851	196	23.343		1291/UBND-TH ngày 20/4/2018	
11	Khu Dân cư lô số 3A dọc suối Nậm La	Phường Quyết Tâm	1,69	10.304	27	7.013	62	6.885		613/UBND-KT ngày 06/3/2020	
12	Dự án số 1 - Khu đô thị Hồ Tuổi trẻ	Phường Chiềng An, Chiềng Lề	7,37	30.573	164	76.277				4453/UBND-KT ngày 10/12/2018	
13	Dự án số 2 - Khu đô thị Hồ Tuổi trẻ	Phường Chiềng An, Chiềng Lề	7,18	30.692	218	85.866				4454/UBND-KT ngày 10/12/2018	
II	**HUYỆN MAI SƠN**		**17,6**	**81.290**	**135**	**33.880**	**619**	**64.626**	**0**		
14	Khu đô thị mới Cò Nòi, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi	17,64	81.290	135	33.880	619	64.626		191/UBND-KT ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh	Đang thực hiện lựa chọn nhà đầu tư
III	**HUYỆN BẮC YÊN**		**9,98**	**41.452**	**48**	**12.370**	**454**	**36.711**	**0**		
15	Khu đô thị mới thị trấn Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	9,98	41.452	48	12.370	454	36.711		192/UBND-KT ngày 31/01/2020 của UBND tỉnh	Đang triển khai GPMB
IV	**HUYỆN YÊN CHÂU**		**11,8**	**54.900**	**74**	**18.024**	**383**	**47.390**	**0**		
16	Khu đô thị mới thị trấn Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	11,8	54.900	74	18.024	383	47.390		649/UBND-KT ngày 11/3/2020 của UBND tỉnh	
V	**HUYỆN MỘC CHÂU**		**14,629**	**47.556**	**185**	**66.381**	**149**	**23.059**	**0**		
17	Khu dân cư tiểu khu 10, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 10, thị trấn Mộc Châu	4,67	16.272	19	6.965	71	12.402		4382/UBND-KT ngày 03/12/2018	

STT	DỰ ÁN	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Quy mô					Văn bản chấp thuận chủ trương	Ghi chú
					Số căn hộ	Tổng diện tích sàn (m2)	Số nền đất	Tổng diện tích nền đất (m2)	Diện tích đất nhà ở xã hội (m2)		
18	Khu dân cư Tiểu khu 19/8	Tiểu khu 19/8, thị trấn Nông trường Mộc Châu	0,689	2.501	24	6.002				255/UBND-KT ngày 23/01/2019	
19	Dự án xây dựng Tổ hợp khách sạn, nhà ở và chợ du lịch Mộc Châu	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	5,3	14.636	110	44.753				2151/UBND-KT ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh	
20	Dự án xây dựng nhà ở thương mại và hạ tầng khu đô thị Tây Tiến	Thị trấn Mộc Châu	3,97	14.147	32	8.661	78	10.657		3835/UBND-KT ngày 14/11/2019	
VI	**HUYỆN VÂN HỒ**		**3,75**	**18.632**	**144**	**52.170**					
21	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ	Tiểu khu Sao Đỏ II, xã Vân Hồ	3,75	18.632	144	52.170				4088/UBND-KT ngày 09/12/2019	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)		**124,809**	**473.950**	**1.740**	**541.254**	**2.686**	**266.531**	**0**		

PHỤ LỤC 2

QUỸ ĐẤT ĐÃ QUY HOẠCH ĐỂ THU HÚT ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2021-2025

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
					Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
I	**Thành phố Sơn La**		**257,38**	**841.700**	**6.933**	**1.109.427**	**0**	**0**	**127.540**	
1	Khu đô thị tại phường Chiềng Lề	P. Chiềng Lề	5,8	23.200	232	37.120				
2	Hạ tầng KDC lô 4a	Lô 4a - QHCT 1/500 dọc suối Nậm La	13,26	53.040	424	67.891				
3	Lô 1a, 1b, 1c, 1d, 1e mở rộng dọc suối Nậm La	P. Chiềng Cơi	12,7	50.800	406	65.024				
4	Lô số 6c	P. Chiềng An	1,32	5.280	53	8.448				
5	Dự án dọc đường Lê Đức Thọ, ĐH Tây Bắc	P. Quyết Thắng	8,43	33.720	337	53.952				
6	Dự án dọc đường Điện Lực - Lò Văn Giá	P. Chiềng An	9,49	37.960	380	60.736				
7	KDC đường đôi thuộc bản Noong La và bản Nà Hạ II	P. Chiềng Sinh (TP Sơn La) và xã Chiềng Mung (H. Mai Sơn)	18,1	72.400	579	92.672			14.480	
8	Khu đô thị đầu tuyến tránh QL6	P. Chiềng Sinh (TP Sơn La) và xã Chiềng Mung (H. Mai Sơn)	67,2	268.800	2.150	344.064			53.760	
9	KDC trung tâm xã Hua La (dọc tuyến tránh)	Xã Hua La	12	48.000	384	61.440			9.600	
10	KDC xã Chiềng Cọ (dọc tuyến tránh)	Xã Chiềng Cọ	20	80.000	640	102.400			16.000	
11	Khu đô thị Noong La	Bản Noong La, P. Chiềng Sinh	5,26							

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
					Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
12	Khu dân cư lô số 3b, thành phố Sơn La	phường Tô Hiệu, TP Sơn La	1,36							QĐ số 3131/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh Sơn La
13	Khu đô thị Pột Nọi	Phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	16,76							QH chi tiết số 2128/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND thành phố Sơn La
14	Dự án số 1 – Khu đô thị mới Trung tâm hành chính - chính trị	Phường Chiềng Sinh	33,1	83.500	668	106.880			16.700	
15	Dự án số 2 – Khu đô thị mới Trung tâm hành chính - chính trị	Phường Chiềng Sinh	32,6	85.000	680	108.800			17.000	
II	**Huyện Thuận Châu**		**19,67**	**44.800**	**423**	**155.441**	**423**	**44.350**		
16	Khu ở tại xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	8,21	32.702	312	98.106	312	32.702		Thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu ở tại xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu
17	Khu đất kiot chợ cũ (dọc QL6)	TT. Thuận Châu	0,06	450	5	720				
18	Khu đất chợ trung tâm xã Muổi Nọi (dọc QL6)	Xã Muổi Nọi	0,07	525			5	525		
19	Khu đất trường ĐH Tây Bắc cũ	TT. Thuận Châu	11.33	11.123	106	56.615	105	11.123		Thuộc quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đất trường Đại học Tây Bắc, Thị trấn Thuận Châu
III	**Huyện Mộc Châu**		**105,18**	**12.000**			**120**	**12.000**		
20	Khu dân cư Nà Bó	xã Mường Sang	3	12.000			120	12.000		
21	Khu đô thị sinh thái kiểu mẫu thị trấn Nông trường Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	98							Trong ranh giới QHC đô thị Mộc Châu

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
					Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
22	Khu nhà ở, thương mại dịch vụ và khách sạn ngã ba Quốc lộ 6 - Quốc lộ 43	Tiểu khu 3, TT Mộc Châu	2,86							QH chung số 889/QĐ-UBND ngày 18/4/2019 của UBND tỉnh Sơn La
23	Khu nhà ở tại vị trí trụ sở Kho bạc nhà nước (cũ), tiểu khu 6, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 6, TT Mộc Châu	0,12							Thuộc ranh giới QHC đô thị Mộc Châu, đã được phê duyệt Tổng mặt bằnG
24	Khu nhà ở và dịch vụ tại Tiểu khu 3/2, thị trấn Nông trường Mộc Châu	Tiểu khu 3/2, TT Nông trường Mộc Châu	1,2							Thuộc ranh giới QHC đô thị Mộc Châu.
IV	**Huyện Vân Hồ**		**441,23**	**58.000**	**0**	**0**	**580**	**58.000**	**0**	
25	Trụ sở tạm Huyện ủy, UBND huyện tại bản hang trùng I	Hang Trùng I, xã Vân Hồ	2,4	9.600			96	9.600		Đang nghiên cứu lập quy hoạch
26	KDC tại Km 173+500 QL 6 bản Bó Nhàng 1	Bó Nhàng 1, xã Vân Hồ	1,8	7.200			72	7.200		Đang nghiên cứu lập quy hoạch
27	Khu dân cư lô số 40 bến xe cũ giáp chợ lô 31	Xã Vân Hồ	1,3	5.200			52	5.200		Đang thực hiện (dự án nhà ở hỗn hợp)
28	Khu dân cư đối diện trường THCS Vân Hồ tại bản Suối Lìn, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2	8.000			80	8.000		Thuộc Quy hoạch số 1900/QĐ-UBND ngày 17/7/2014 của UBND tỉnh
29	Khu đất đối diện trụ sở HĐND – UBND huyện	Xã Vân Hồ	7	28.000			280	28.000		Thuộc Quy hoạch số 1900/QĐ-UBND ngày 17/7/2014 của UBND tỉnh
30	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và dịch vụ Bó Nhàng	Xã Vân Hồ	19,2							Khu dịch vụ thương mại, nghỉ dưỡng

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
					Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
31	Khu đô thị suối Hoa	Xã Vân Hồ	98							Khu đô thị có chức năng ở, dịch vụ thương mại
32	Khu dân cư: Lô 19, 2 lô 24 thuộc quy hoạch trung tâm hành chính, chính trị	Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	2,53							QH chi tiết tại QĐ số 1216/QĐ-UBND ngày 11/9/2019 của UBND huyện Vân Hồ
33	Khu đất đối diện trụ sở HĐND - UBND huyện (khu đất giáp quy hoạch bến xe (lô 40), phòng Giáo dục đào tạo (lô 10), Bảo hiểm xã hội (lô 12) - Trung tâm hành chính chính trị huyện Vân Hồ	Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ	7							QH chi tiết tại QĐ số 2874/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND huyện Vân Hồ
34	Khu dân cư dọc QL6	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	300							Trong ranh giới Quy hoạch chung Khu DLQG Mộc Châu
VI	**Huyện Phù Yên**		**11,5**	**46.000**	**460**	**73.600**	**0**	**0**	**0**	
35	Khu đô thị Trại Cá-Trại Lúa-Co Kiêng	TT. Phù Yên	8	32.000	320	51.200				Quyết định số 658/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND huyện Phù Yên
36	Khu đô thị mới mới Đồng Đa	Khối 2 TT. Phù Yên	3,5	14.000	140	22.400				QĐ 860/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của UBND
VII	**Huyện Yên Châu**		**28**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
37	Khu ở Tiểu khu 3	Tiểu khu 3, TT Yên Châu	19,5							QH chung số 371/QĐ-UBND ngày 13/2/2018 của UBND tỉnh Sơn La
38	Khu ở Tiểu khu 5	Tiểu khu 5, TT Yên Châu	6							QH chung số 371/QĐ-UBND ngày 13/2/2018 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
					Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
39	Khu đất bản Nà Và, xã Viêng Lán	Bản Nà Và, xã Viêng Lán	2,5							QH chung số 371/QĐ-UBND ngày 13/2/2018 của UBND tỉnh Sơn La
VIII	**HUYỆN SÔNG MÃ**		**5,01**	**64,132**	**245**	**24.500**	**328**	**64132**	**0**	
40	Khu dân cư đô thị Hưng Mai thị trấn Sông Mã	Bản Hưng Mai, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	5,01	64,132	245	24.500	328	64132		Đất ở đô thị, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)			**867,97**	**1.002.564**	**8.061**	**1.362.968**	**1.451**	**178.482**	**127.540**	

PHỤ LỤC 3

QUỸ ĐẤT ĐÃ QUY HOẠCH BỔ SUNG ĐỂ THU HÚT ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tính chất, chức năng dự án	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
						Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
I	**Huyện Mai Sơn**		**16,14**		**80**	**72**	**19.426**	**72**	**79.841**	**3900**	
1	Khu đô thị phía Tây thị trấn Hát Lót	Thị trấn Hát Lót	16,14		80	72	19.426	72	79841	3900	Thuộc quy hoạch Khu đô thị phía Tây thị trấn Hát Lót
II	**Huyện Thuận Châu**		**19,3**		**67.402**	**664**	**202.206**	**649**	**65.722**	**0**	
2	Khu ở tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	Xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	19,3	Khu dân cư mới	67.402	664	202.206	649	65.722		Thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu ở tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu
III	**Huyện Mộc Châu**		**863,55**		**2.700.420**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
3	Khu đô thị Đồi Chè	Tiểu khu Thảo Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu	88	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	288.742						730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020
4	Khu phố núi và biệt thự sinh thái	Bản Xôm Lồm, xã Phiêng Luông	89	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	360.579						

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tính chất, chức năng dự án	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
						Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
5	Khu dân cư dịch vụ cửa ngõ	Bản Muống, xã Phiêng Luông	39,91	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công công, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	110.507						
6	Khu biệt thự và sân golf public	Bản Xôm Lồm, xã Phiêng Luông	99,8	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	159.446						
7	Khu dân cư dịch vụ sân golf	Bản Xôm Lồm, xã Phiêng Luông	19,7	Đất ở, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	73.093						
8	Khu dân cư sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí	Bản Muống, Xôm Lồm, Tám Ba, xã Phiêng Luông	159,55	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đâất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	534.053						
9	Khu dân cư dịch vụ du lịch	Tiểu khu Chiềng Đi, thị trấn Nông trường Mộc Châu	51,75	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	141.645						
10	Khu dân cư lân cận trung tâm du lịch trọng điểm	Tiểu khu Thảo Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu	74	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công công, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	256.493						

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tính chất, chức năng dự án	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
						Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
11	Khu dân cư dọc suối Ang	Tiểu khu cấp 3, 70, 40, Bệnh viện 1, 32, Nhà nghỉ thị trấn Nông trường Mộc Châu	37,93	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	113.290						889/QĐ-UBND ngày 19/4/2019
12	Khu dân cư tiểu khu Cấp 3	Tiểu khu cấp 3, thị trấn nông trường Mộc Châu	10,22	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	35.770						
13	Khu dân cư phía bắc đại lộ nội thị	Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, bản Nà Bó 1, xã Mường Sang	54,24	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	189.840						
14	Khu dân cư bản Nà Bó 1	Bản Nà Bó 1, xã Mường Sang	13,18	Đất ở, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	46.130						Đang rà soát, điều chỉnh quy hoạch
15	Khu dân cư tiểu khu 12	Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang, Tiểu khu 12, thị trấn Mộc Châu	6	Đất ở, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	21.000						889/QĐ-UBND ngày 19/4//2019
16	Khu dân cư bản Nà Bó 2	Bản Nà Bó 2, xã Mường Sang, Tiểu khu 10, thị trấn Mộc Châu	22,15	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	77.525						
17	Khu dân cư bản Bó Píp	Tiểu khu bản Mòn, thị trấn Mộc Châu	14,53	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	50.855						

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tính chất, chức năng dự án	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
						Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
18	Khu dân cư tiểu khu Bó Bun	Tiểu khu Bó Bun, thị trấn Nông trường Mộc Châu	6	Đất ở, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	21.000						
19	Khu dân cư và dịch vụ bản Búa	Bản Búa, xã Đông Sang	21,76	Đất ở, đất thương mại, đất công cộng, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	43.178						Đang rà soát, điều chỉnh quy hoạch
20	Khu dân cư tổ hợp KS, nhà ở và chợ du lịch Mộc Châu mở rộng	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	3,2	Đất ở, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	16.389						2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019
21	Khu dân cư tám hai	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	36,42	Đất ở, đất thương mại, đất công cộng, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	109.260						Quyết định số 889/QĐ-UBND ngày 19/4/2019
22	Khu dân cư tiểu khu 14	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	13,73	Đất ở, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	41.190						
23	Khu dân cư tiểu khu 40	Tiểu khu 40, thị trấn Mộc Châu	1,03	Đất ở, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	4.635						
24	Khu nhà ở lô Lâm Sản tại Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	0,47	Đất ở, đất giao thông, đất cây xanh	1.880						1343/QĐ-UBND ngày 10/6/2020
25	Dự án nhà ở tại tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu	0,07	Đất ở, đất giao thông	280						1343/QĐ-UBND ngày 10/6/2020

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tính chất, chức năng dự án	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
						Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
26	Dự án khách sạn, nhà ở tại khu trung tâm hành chính huyện Mộc Châu	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	0,91	Đất ở, đất thương mại, đất giao thông	3.640						2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019
IV	**Huyện Phù Yên**		**318,94**		**3.189.400**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
27	Dự án Quy hoạch chung đô thị mới Gia Phù, huyện Phù Yên	Xã Gia Phù	280	Đất ở đô thị, thương mại	2.800.000						Đang tổ chức lập quy hoạch
28	Khu Dân cư mới phía Tây thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên	Tiểu khu 1, thị trấn Phù Yên	15	Đất ở đô thị, thương mại	150.000						Quyết định số 2866/QĐ-UBND ngày 01/12/2016
29	Khu Dân cư mới phía Đông thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên	Tiểu khu 7, TT Phù Yên (khu Bản Mo, xã Quang Huy)	20	Đất ở đô thị, thương mại	200.000						
30	Khu dân cư Huy Hạ, huyện Phù Yên	Xã Huy Hạ	3,94		39.400						
V	**Huyện Mường La**		1,23								
31	Khu đô thị mới khu vực bờ trái Kè Suối Nặm Păm	Tiểu khu Hua Ít, thị trấn Ít Ong	1,23	Đất ở đô thị							QHC Quyết định 390/QĐ-UBND ngày 03/3/2020 của UBND tỉnh
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)			**1.219,16**		**5.957.302**	**736**	**221.632**	**721**	**145.563**	**3.900**	

PHỤ LỤC 4

QUỸ ĐẤT QUY HOẠCH ĐỀ XUẤT TRÌNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI NĂM 2021

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tính chất, chức năng dự án	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
						Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
I	**Huyện Thuận Châu**		**27,51**		**100.104**	**976**	**300.312**	**961**	**98.424**	**0**	
1	Khu ở tại xã Tông Lạnh	Xã Tông Lạnh	8,21	Khu dân cư mới	32.702	312	98106	312	32.702		Thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu ở tại xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu
2	Khu ở tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	Xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu	19,3	Khu dân cư mới	67.402	664	202206	649	65.722		Thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu ở tại xã Chiềng Ly và thị trấn Thuận Châu
II	**Huyện Mộc Châu**		**694,26**		**2.118.797**	**26**	**0**	**0**	**0**	**0**	
3	Khu dân cư Nà Bó	Xã Mường Sang	3	Đất ở, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	10.947	26					
4	Khu nhà ở, thương mại dịch vụ và khu khách sạn ngã ba Quốc lộ 6 - Quốc lộ 43	Tiểu khu 3, thị trấn Mộc Châu	2,86	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật							
5	Khu nhà ở tại vị trí trụ sở Kho bạc Nhà nước (cũ), tiểu khu 6, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 6, thị trấn Mộc Châu	0,12	Đất ở, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật							
6	Khu nhà ở và dịch vụ tại tiểu khu 3/2, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu	Tiểu khu 3/2, thị trấn Nông trường	1,2	Đất ở, đất giao thông dịch vụ, đất cây xanh							

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tính chất, chức năng dự án	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
						Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
7	Khu đô thị Đồi Chè	Tiểu khu Thảo Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu	88	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	288.742						730/QĐ-UBND ngày 09/4/2020
8	Khu phố núi và biệt thự sinh thái	Bản Xôm Lồm, xã Phiêng Luông	89	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	360.579						
9	Khu dân cư dịch vụ cửa ngõ	Bản Muống, xã Phiêng Luông	39,91	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	110.507						
10	Khu biệt thự và sân golf public	Bản Xôm Lồm, xã Phiêng Luông	99,8	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	159.446						
11	Khu dân cư dịch vụ sân golf	Bản Xôm Lồm, xã Phiêng Luông	19,7	Đất ở, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	73.093						
12	Khu dân cư sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí	Bản Muống, Xôm Lồm, Tám Ba, xã Phiêng Luông	159,55	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đâất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	534.053						

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tính chất, chức năng dự án	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
						Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
13	Khu dân cư dịch vụ du lịch	Tiểu khu Chiềng Đi, thị trấn Nông trường Mộc Châu	51,75	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	141.645						
14	Khu dân cư lân cận trung tâm du lịch trọng điểm	Tiểu khu Thảo Nguyên, thị trấn Nông trường Mộc Châu	74	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	256.493						
15	Khu dân cư dọc suối Ang	Tiểu khu cấp 3, 70, 40, Bệnh viện 1, 32, Nhà nghỉ thị trấn Nông trường Mộc Châu	37,93	Đất ở, đất dịch vụ, đất cây xanh, đất công cộng, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	113.290						889/QĐ-UBND ngày 19/4/2019
16	Khu dân cư và dịch vụ bản Búa	Bản Búa, xã Đông Sang	21,76	Đất ở, đất thương mại, đất công cộng, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	43.178						
17	Khu dân cư tổ hợp KS, nhà ở và chợ du lịch Mộc Châu mở rộng	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	3,2	Đất ở, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	16.389						2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019
18	Khu dân cư tiểu khu 40	Tiểu khu 40, thị trấn Mộc Châu	1,03	Đất ở, đất cây xanh, đất giao thông và hạ tầng kỹ thuật	4.635						

STT	Dự án	Địa điểm	Tổng diện tích dự án (ha)	Tính chất, chức năng dự án	DT đất ở dự kiến (m2)	Quy mô nhà TM dự kiến				DT đất nhà ở xã hội (m2)	Ghi chú
						Số căn hộ	Tổng DTsàn (m2)	Số nền đất	Tổng DT nền đất (m2)		
19	Khu nhà ở lô Lâm Sản tại Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 13, thị trấn Mộc Châu, huyện Mộc Châu	0,47	Đất ở, đất giao thông, đất cây xanh	1.880						1343/QĐ-UBND ngày 10/6/2020
20	Dự án nhà ở tại lô LDV-6, tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 2, thị trấn Mộc Châu	0,07	Đất ở, đất giao thông	280						1343/QĐ-UBND ngày 10/6/2020
21	Dự án khách sạn, nhà ở tại lô HH-01, khu trung tâm hành chính huyện Mộc Châu	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	0,91	Đất ở, đất thương mại, đất giao thông	3.640						2270/QĐ-UBND ngày 02/10/2019
III	**Huyện Phù Yên**		**14,45**		**144.519**	**329**	**35.169**	**329**	**35.169**	**0**	
22	Khu đô thị Đống Đa, thị trấn Phù Yên	Tiểu khu 1, thị trấn Phù Yên	4,5	Đất ở đô thị, thương mại	45.000						QĐ 860/QĐ-UBND ngày 13/5/2019 của UBND
23	Khu ở, khu dân cư mới Phù Hoa (Khu trại giống - Trại Cá - Co Kiêng), thị trấn Phù Yên	Bản Mo 1, xã Quang Huy và Tiểu khu 2 thị trấn Phù Yên	9,95	Đất ở đô thị, thương mại	99.519	329	35.169	329	35169,32		QĐ số 658/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND huyện Phù Yên
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)			**736,22**		**2.363.420**	**1.331**	**335.481**	**1.290**	**133.593**	**0**	

PHỤ LỤC 5

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NHÀ Ở CỦA TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2021			Giai đoạn 2021 - 2025		
		Dân số (người)	Tổng diện tích sàn (m2)	Diện tích bình quân (m2/người)	Dân số (người)	Tổng diện tích sàn (m2)	Diện tích bình quân (m2/người)
1	***Thành phố Sơn La***	**110.349**	**3.171.783**	**28,7**	**117.817**	**3.772.462**	**32,0**
	Khu vực đô thị	72.723	2.414.275	33,2	81.530	2.894.299	35,5
	Khu vực nông thôn	37.625	757.509	20,1	36.288	878.163	24,2
2	***Huyện Mộc Châu***	**118.770**	**2.522.353**	**21,2**	**136.059**	**3.170.165**	**23,3**
	Khu vực đô thị	44.582	1.230.596	27,6	54.423	1.529.298	28,1
	Khu vực nông thôn	74.188	1.291.758	17,4	81.635	1.640.867	20,1
3	***Huyện Mai Sơn***	**171.003**	**2.963.052**	**17,3**	**184.935**	**3.469.405**	**18,8**
	Khu vực đô thị	17.349	522.306	30,1	19.328	554.717	28,7
	Khu vực nông thôn	153.654	2.440.746	15,9	165.607	2.914.688	17,6
4	***Huyện Vân Hồ***	**64.222**	**1.045.596**	**16,3**	**68.410**	**1.244.695**	**18,2**
	Khu vực đô thị	0	0	0,0	11.700	274.946	23,5
	Khu vực nông thôn	64.222	1.045.596	16,3	56.710	969.749	17,1
5	***Huyện Yên Châu***	**82.037**	**1.323.578**	**16,1**	**86.682**	**1.577.141**	
	Khu vực đô thị	4.631	131.530	28,4	5.236	151.845	29,0
	Khu vực nông thôn	77.406	1.192.048	15,4	81.445	1.425.296	17,5
6	***Huyện Phù Yên***	**116.579**	**2.094.264**	**18,0**	**122.579**	**2.284.310**	
	Khu vực đô thị	9.733	331.786	34,1	11.502	340.455	29,6
	Khu vực nông thôn	106.846	1.762.478	16,5	111.077	1.943.855	17,5
7	***Huyện Bắc Yên***	**69.188**	**1.099.866**	**15,9**	**74.213**	**1.318.914**	
	Khu vực đô thị	6.043	153.647	25,4	6.366	165.529	26,0
	Khu vực nông thôn	63.145	946.218	15,0	67.846	1.153.385	17,0

STT	Đơn vị hành chính	Năm 2021			Giai đoạn 2021 - 2025		
		Dân số (người)	Tổng diện tích sàn (m2)	Diện tích bình quân (m2/người)	Dân số (người)	Tổng diện tích sàn (m2)	Diện tích bình quân (m2/người)
8	***Huyện Mường La***	**103.978**	**1.806.448**	**17,4**	**112.705**	**2.132.655**	
	Khu vực đô thị	12.394	238.613	19,3	13.493	317.080	23,5
	Khu vực nông thôn	91.584	1.567.835	17,1	99.212	1.815.575	18,3
9	***Huyện Thuận Châu***	**178.652**	**2.906.701**	**16,3**	**190.749**	**3.322.927**	
	Khu vực đô thị	5.226	156.760	30,0	5.607	157.001	28,0
	Khu vực nông thôn	173.426	2.749.940	15,9	185.142	3.165.926	17,1
10	***Huyện Quỳnh Nhai***	**65.701**	**1.533.669**	**23,3**	**68.678**	**1.648.473**	
	Khu vực đô thị	0	0	0,0	11.622	290.556	25,0
	Khu vực nông thôn	65.701	1.533.669	23,3	57.055	1.357.917	23,8
11	***Huyện Sông Mã***	**163.336**	**2.546.210**	**15,6**	**185.851**	**2.928.424**	
	Khu vực đô thị	7.435	234.000	31,5	8.248	246.611	29,9
	Khu vực nông thôn	155.901	2.312.210	14,8	177.604	2.681.814	15,1
12	***Huyện Sốp Cộp***	**53.583**	**856.066**	**16,0**	**60.601**	**1.271.263**	
	Khu vực đô thị	0	0	0,0	8.472	199.099	23,5
	Khu vực nông thôn	53.583	856.066	16,0	52.129	1.072.164	20,6
TOÀN TỈNH		**1.297.399**	**23.660.716**	**18,2**	**1.409.279**	**28.140.834**	**20,0**
Đô thị		**180.116**	***5.413.512***	***29,9***	***237.528***	***7.121.435***	***30,0***
Nông thôn		**1.117.283**	***18.247.204***	***16,4***	***1.171.751***	***21.019.400***	***17,9***

PHỤ LỤC 6

KẾ HOẠCH HOÀN THIỆN SẢN PHẨM DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI ĐÃ ĐƯỢC CHẤP THUẬN CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

STT	DỰ ÁN	Địa điểm	Kế hoạch hoàn thiện năm 2021				Kế hoạch hoàn thiện năm 2022-2025				Ghi chú
			Số căn hộ	Tổng diện tích sàn (m2)	Số lô	Diện tích	Số căn hộ	Tổng diện tích sàn (m2)	Số lô	Diện tích	
I	THÀNH PHỐ SƠN LA		266	68.575	244	26.721	1.078	341.304	1.081	92.020	
1	Khu đô thị bản Buốn, phường Chiềng Cơi	P. Chiềng Cơi	31	9.122			90	26.484			
2	Khu đô thị tại bản Buốn - bản Mé	P. Chiềng Cơi	16	4.528					257		
3	Khu dân cư thương mại suối Nậm La - lô số 5, thành phố Sơn La	Phường Chiềng Lề	29	3.475			70	8.388	138	16.766	
4	Nhà ở thương mại và hạ tầng khu dân cư Tổ 12, phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	5	1.432	10	1.028	5	1.432	32	566	
5	Nhà ở thương mại và hạ tầng khu dân cư Tổ 02, phường Quyết Thắng	Phường Quyết Thắng	10	2.685	14	923	10	2.685	14	923	
6	Nhà ở thương mại và hạ tầng khu dân cư Tổ 09, phường Quyết Tâm	Phường Quyết Tâm	10	2.886			10	2.886			
7	Khu đô thị số 1, phường Chiềng An	Phường Chiềng An	60	14.028	60	6.469	190	44.435	179	19.306	
8	Khu đô thị số 2, phường Chiềng An	Phường Chiềng An	30	6.070	45	5.193	104	21.047	135	17.310	
9	Khu đô thị tại phường Chiềng Lề và phường Chiềng An	Phường Chiềng Lề & phường Chiềng An	40	14.471	20	2.035	127	45.940	68	6.922	
10	Khu đô thị số 1 tại phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	20	5.985	65	7.740	63	18.851	196	23.343	
11	Khu Dân cư lô số 3A dọc suối Nậm La	Phường Quyết Tâm	15	3.892	30	3.332	27	7.013	62	6.885	

STT	DỰ ÁN	Địa điểm	Kế hoạch hoàn thiện năm 2021				Kế hoạch hoàn thiện năm 2022-2025				Ghi chú
			Số căn hộ	Tổng diện tích sàn (m2)	Số lô	Diện tích	Số căn hộ	Tổng diện tích sàn (m2)	Số lô	Diện tích	
12	Dự án số 1 - Khu đô thị Hồ Tuổi trẻ	Phường Chiềng An & Chiềng Lề	0	0			164	76.277			
13	Dự án số 2 - Khu đô thị Hồ Tuổi trẻ	Phường Chiềng An & Chiềng Lề	0	0			218	85.866			
II	**HUYỆN MAI SƠN**		**20**	**5.014**	**50**	**5.215**	**135**	**33.880**	**619**	**64.626**	
14	Khu đô thị mới Cò Nòi	Xã Cò Nòi	20	5.014	50	5.215	135	33.880	619	64.626	
III	**HUYỆN BẮC YÊN**		**15**	**3.866**	**80**	**6.461**	**48**	**12.370**	**454**	**36.711**	
15	Khu đô thị mới thị trấn Bắc Yên	Thị trấn Bắc Yên	15	3.866	80	6.461	48	12.370	454	36.711	
IV	**HUYỆN YÊN CHÂU**		**0**	**0**	**0**	**0**	**74**	**18.024**	**383**	**47.390**	
16	Khu đô thị mới thị trấn Yên Châu	Thị trấn Yên Châu	0	0	0	0	74	18.024	383	47.390	
V	**HUYỆN MỘC CHÂU**		**66**	**22.898**	**46**	**7.084**	**185**	**66.381**	**149**	**23.059**	
17	Khu dân cư tiểu khu 10, thị trấn Mộc Châu	Tiểu khu 10, thị trấn Mộc Châu	6	2.200	21	3.669	19	6.965	71	12.402	
18	Khu dân cư Tiểu khu 19/8	Tiểu khu 19/8, thị trấn Nông trường Mộc Châu	15	3.752			24	6.002			
19	Dự án xây dựng Tổ hợp khách sạn, nhà ở và chợ du lịch Mộc Châu	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu	35	14.240			110	44.753			
20	Dự án xây dựng nhà ở thương mại và hạ tầng khu đô thị Tây Tiến	Thị trấn Mộc Châu	10	2.706	25	3.416	32	8.661	78	10.657	
VI	**HUYỆN VÂN HỒ**		**44**	**15.943**	**0**	**0**	**144**	**52.170**	**0**	**0**	
21	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ	Tiểu khu Sao Đỏ II, xã Vân Hồ	44	15.943			144	52.170			
	TỔNG (I+II+III+IV+V+VI)		**411**	**116.296**	**420**	**45.482**	**1.664**	**524.129**	**2.686**	**263.807**	